第十二課　特別的生日卡片

dì shí èr kè tè bié de shēng rì kǎ piàn

大文 dà wén：張莉的生日快到了，我想送一張特別的卡片給她。
zhāng lì de shēng rì kuài dào le wǒ xiǎng sòng yì zhāng tè bié de kǎ piàn gěi tā

爸爸 bà ba：你要自己畫一張卡片嗎？
nǐ yào zì jǐ huà yì zhāng kǎ piàn ma

大文 dà wén：我同學說可以用電腦做卡片。你可以教我怎麼做嗎？
wǒ tóng xué shuō kě yǐ yòng diàn nǎo zuò kǎ piàn nǐ kě yǐ jiāo wǒ zěn me zuò ma

爸爸 bà ba：你可以在網路上選一張卡片。你要什麼圖案？
nǐ kě yǐ zài wǎng lù shàng xuǎn yì zhāng kǎ piàn nǐ yào shén me tú àn

LIVEWORKSHEETS

大文 dà wén：我想要有蛋糕、蠟燭、氣球的圖案。
wǒ xiǎng yào yǒu dàn gāo là zhú qì qiú de tú àn

爸爸 bà ba：選好了。你要在卡片上寫幾句祝福的話嗎？
xuǎn hǎo le nǐ yào zài kǎ piàn shàng xiě jǐ jù zhù fú de huà ma

大文 dà wén：我要寫「祝你生日快樂、天天開心」。
wǒ yào xiě zhù nǐ shēng rì kuài lè tiān tiān kāi xīn

爸爸 bà ba：好，我幫你打字，張莉收到這張卡片應該很高興。
hǎo wǒ bāng nǐ dǎ zì zhāng lì shōu dào zhè zhāng kǎ piàn yīng gāi hěn gāo xìng

LIVEWORKSHEETS

生詞 / 短語 Vocabulary Words / Phrases
shēng cí duǎn yǔ

1. 特別 tè bié — special
2. 图 圖案 tú àn — design
3. 蜡 烛 蠟燭 là zhú — candle
4. 气 氣球 qì qiú — balloon
5. 几 幾 jǐ — a few
6. 句 jù — (measure word for sentences)
7. 祝福 zhù fú — wish well, bless
8. 祝 zhù — wish
9. 生日快樂 shēng rì kuài lè — Happy Birthday
10. 打字 dǎ zì — type
11. 收到 shōu dào — receive
12. 应 该 應該 yīng gāi — should

習寫漢字 Writing Chinese Characters
xí xiě hàn zì

漢字 (Character)	筆畫 (Strokes)	部首 (Radical)	筆順 (Stroke Order)
特 tè	10	牛	特特特特特特特特特特

LIVEWORKSHEETS